

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2019

1. Thông tin chung

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG (DDQ)**

- Sứ mệnh của nhà trường:

Là một trường đại học định hướng nghiên cứu, chúng tôi tạo dựng môi trường học thuật tiên tiến nhằm thúc đẩy khám phá, ứng dụng, chuyển giao tri thức khoa học kinh tế và quản lý; đảm bảo nền tảng thành công và năng lực học tập suốt đời cho người học; nuôi dưỡng và phát triển tài năng; giải quyết các thách thức kinh tế - xã hội phục vụ sự phát triển thịnh vượng của cộng đồng.

- Địa chỉ: 71 Ngũ Hành Sơn – Thành phố Đà Nẵng

- Điện thoại: (0236) 383 6169

- Địa chỉ trang thông tin điện tử: www.due.udn.vn

1.2. Quy mô đào tạo

| Khối ngành/ Nhóm ngành* | Quy mô hiện tại | | | |
|-------------------------|-----------------|-------------|--------------|-------|
| | NCS | Học viên CH | DH | |
| | | | GD chính quy | GD TX |
| Khối ngành I | | | | |
| Khối ngành II | | | | |
| Khối ngành III | 62 | 951 | 8278 | |
| Khối ngành IV | | | | |
| Khối ngành V | | | | |
| Khối ngành VI | | | | |
| Khối ngành VII | 24 | 428 | 2532 | |
| Tổng | 86 | 1379 | 10810 | |

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Năm 2017 và 2018, trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng thực hiện tuyển sinh đại học theo phương án xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT Quốc gia.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

| Khối ngành/ Ngành/ | Năm tuyển sinh 2017 | Năm tuyển sinh 2018 |
|--------------------|---------------------|---------------------|
|--------------------|---------------------|---------------------|

| Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển | Chỉ tiêu | Số trúng tuyển | Điểm trúng tuyển | Chỉ tiêu | Số trúng tuyển | Điểm trúng tuyển |
|-------------------------------------|-------------|----------------|------------------|-------------|----------------|------------------|
| Khối ngành III | | | | | | |
| Quản trị kinh doanh | 360 | 395 | 22.00 | 350 | 389 | 19.50 |
| Marketing | 130 | 110 | 22.50 | 150 | 180 | 19.75 |
| Kinh doanh quốc tế | 200 | 234 | 24.50 | 200 | 253 | 21.25 |
| Kinh doanh thương mại | 125 | 160 | 21.75 | 115 | 171 | 19.00 |
| Tài chính - Ngân hàng | 295 | 325 | 20.25 | 270 | 292 | 18.25 |
| Kế toán | 270 | 331 | 21.75 | 270 | 344 | 18.50 |
| Kiểm toán | 165 | 209 | 21.00 | 145 | 130 | 18.50 |
| Quản trị nhân lực | 80 | 73 | 21.75 | 80 | 82 | 18.75 |
| Hệ thống thông tin quản lý | 170 | 55 | 20.00 | 260 | 118 | 17.50 |
| Luật | 75 | 67 | 21.75 | 75 | 56 | 18.00 |
| Luật kinh tế | 125 | 128 | 22.50 | 120 | 116 | 19.00 |
| Thương mại điện tử | | | | 140 | 204 | 17.75 |
| Khối ngành VII | | | | | | |
| Kinh tế | 205 | 166 | 21.50 | 200 | 197 | 18.50 |
| Quản lý Nhà nước | 85 | 73 | 20.25 | 85 | 38 | 17.50 |
| Thống kê kinh tế | 50 | 19 | 20.00 | 50 | 41 | 17.50 |
| Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành | 195 | 200 | 22.50 | 260 | 245 | 20.00 |
| Quản trị khách sạn | 100 | 114 | 23.75 | 150 | 229 | 20.25 |
| Tổng | 2630 | 2659 | | 2920 | 3085 | |

a. Năm 2017:

+ Khối **Quản trị, Kinh doanh, Thống kê**: Nhà trường xét tuyển các tổ hợp sau cho các ngành: (1) *Hệ thống thông tin quản lý*, (2) *Kế toán*, (3) *Kiểm toán*, (4) *Kinh doanh quốc tế*, (5) *Kinh doanh thương mại*, (6) *Kinh tế*, (7) *Marketing*, (8) *Quản trị kinh doanh*, (9) *Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành*, (10) *Quản trị khách sạn*, (11) *Quản trị nhân lực*, (12) *Tài chính - Ngân hàng*, (13) *Thống kê*.

| TT | Mã tổ hợp môn | Tổ hợp môn xét tuyển |
|----|---------------|------------------------------------|
| 1 | A00 | Toán, Vật lí, Hóa học |
| 2 | A01 | Toán, Vật lí, Tiếng Anh |
| 3 | D01 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh |
| 4 | D90 | Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh |

+ Khối **Quản lý nhà nước, Luật**: Nhà trường xét tuyển các tổ hợp sau cho các ngành: (1) *Quản lý nhà nước*, (2) *Luật*, (3) *Luật kinh tế*.

| TT | Mã tổ hợp môn | Tổ hợp môn xét tuyển |
|----|---------------|----------------------------------|
| 1 | A00 | Toán, Vật lí, Hóa học |
| 2 | A01 | Toán, Vật lí, Tiếng Anh |
| 3 | D01 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh |
| 4 | D96 | Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh |

* Không có sự khác biệt về điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển trong từng ngành.

b. Năm 2018:

+ Khối **Quản trị, Kinh doanh, Thống kê**: Nhà trường xét tuyển các tổ hợp sau cho các ngành: (1) Hệ thống thông tin quản lý, (2) Kế toán, (3) Kiểm toán, (4) Kinh doanh quốc tế, (5) Kinh doanh thương mại, (6) Kinh tế, (7) Marketing, (8) Quản trị kinh doanh, (9) Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, (10) Quản trị khách sạn, (11) Quản trị nhân lực, (12) Tài chính - Ngân hàng, (13) Thống kê, (14) Thương mại điện tử.

| TT | Mã tổ hợp môn | Tổ hợp môn xét tuyển |
|----|---------------|------------------------------------|
| 1 | A00 | Toán, Vật lí, Hóa học |
| 2 | A01 | Toán, Vật lí, Tiếng Anh |
| 3 | D01 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh |
| 4 | D90 | Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh |

+ Khối **Quản lý nhà nước, Luật**: Nhà trường xét tuyển các tổ hợp sau cho các ngành: (1) Quản lý nhà nước, (2) Luật, (3) Luật kinh tế.

| TT | Mã tổ hợp môn | Tổ hợp môn xét tuyển |
|----|---------------|----------------------------------|
| 1 | A00 | Toán, Vật lí, Hóa học |
| 2 | A01 | Toán, Vật lí, Tiếng Anh |
| 3 | D01 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh |
| 4 | D96 | Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh |

* Không có sự khác biệt về điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển trong từng ngành.

2. Các thông tin của năm tuyển sinh 2019

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh được công nhận tốt nghiệp kỳ thi tốt nghiệp THPT Quốc gia 2019.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng xét tuyển học sinh các trường THPT trên toàn quốc.

2.3. Phương thức tuyển sinh

Gồm 2 phương thức:

2.3.1. Xét tuyển thẳng

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng xét tuyển thẳng, ưu tiên theo thứ tự sau:

NHÓM 1: XÉT TUYỂN THĂNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY TẤT CẢ CÁC NGÀNH

a) **Đối tượng 1:** Thí sinh đạt giải học sinh giỏi quốc gia, quốc tế:

Xét tuyển thẳng những thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) **Đối tượng 2:** Thí sinh tham gia trong cuộc thi “Đường lên đỉnh Olympia” trên Đài truyền hình Việt Nam (VTV):

Thí sinh đã tham gia vòng thi tuần trong cuộc thi “Đường lên đỉnh Olympia” trên Đài truyền hình Việt Nam (VTV), tốt nghiệp và có tổng điểm thi THPTQG năm 2019 theo tổ hợp môn xét tuyển của Trường đạt từ 18 điểm trở lên. Ưu tiên lần lượt theo thứ tự thí sinh tham gia thi năm, quý, tháng, tuần.

c) **Đối tượng 3:** Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì học sinh giỏi dành cho học sinh lớp 12 thuộc các năm 2017, 2018, 2019 cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

Xét tuyển thẳng những thí sinh đạt giải **nhất, nhì** trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố (trực thuộc trung ương) bậc THPT. Xét tuyển ưu tiên theo thứ tự thí sinh đạt (1) giải nhất, (2) giải nhì. Đối với các thí sinh cùng giải thì xét theo điểm đạt giải HSG.

Chú ý cho Đối tượng 1 và Đối tượng 3:

+ Đăng ký vào các ngành thuộc khối **Quản trị, kinh doanh, Thống kê:** Thí sinh đạt giải một trong các môn Toán, Vật lý, Hoá học, Ngữ Văn, Tiếng Anh, Tin, Sinh học.

+ Đăng ký vào các ngành thuộc khối **Quản lý nhà nước, Luật:** Thí sinh đạt giải một trong các môn Toán, Vật lý, Hoá học, Ngữ Văn, Tiếng Anh, Tin, Lịch sử, Địa lý.

d) **Đối tượng 4:** Xét tuyển thẳng thí sinh tốt nghiệp THPT có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 20.08.2019) đạt **IELTS 5.5** trở lên hoặc **TOEFL iBT 46** điểm trở lên và có tổng điểm 02 (hai) bài/môn thi THPTQG năm 2019 trong tổ hợp môn xét tuyển của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng (trong đó có môn Toán và một môn khác không phải là Ngoại ngữ) đạt từ **12,0 điểm trở lên**. Trong trường hợp nhiều thí sinh cùng thỏa điều kiện và vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố thì sử dụng **tiêu chí** để xét tuyển theo thứ tự như sau: (1) điểm tiếng Anh quốc tế **IELTS** hoặc **TOEFL iBT**, (2) điểm môn thi Toán THPTQG năm 2019.

| TT | Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành | Mã đăng ký | Chỉ tiêu 2019 Xét tuyển thẳng |
|-----------|--------------------------------------|-------------------|--|
| | Khối ngành III | | |
| 1 | Quản trị kinh doanh | 7340101TT | 70 |
| 2 | Marketing | 7340115TT | 30 |
| 3 | Kinh doanh quốc tế | 7340120TT | 40 |
| 4 | Kinh doanh thương mại | 7340121TT | 25 |
| 5 | Thương mại điện tử * | 7340122TT | 25 |

| TT | Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành | Mã đăng ký | Chỉ tiêu 2019 Xét tuyển thẳng |
|-----------|---------------------------------------|-------------------|--|
| 6 | Tài chính - Ngân hàng | 7340201TT | 55 |
| 6 | Kế toán | 7340301TT | 55 |
| 7 | Kiểm toán | 7340302TT | 30 |
| 8 | Quản trị nhân lực | 7340404TT | 15 |
| 9 | Hệ thống thông tin quản lý * | 7340405TT | 40 |
| 10 | Luật | 7380101TT | 15 |
| 11 | Luật kinh tế | 7380107TT | 25 |
| | Khối ngành VII | | |
| 12 | Kinh tế | 7310101TT | 40 |
| 13 | Quản lý Nhà nước | 7310205TT | 15 |
| 14 | Thống kê kinh tế | 7310107TT | 10 |
| 15 | Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành * | 7810103TT | 40 |
| 16 | Quản trị khách sạn * | 7810201TT | 35 |
| | Tổng | | 565 |

NHÓM 2: XÉT TUYỂN THĂNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY LIÊN KẾT ĐÀO TẠO QUỐC TẾ (100 chỉ tiêu)

Các ngành: *Quản trị kinh doanh, Quản trị marketing, Kinh doanh quốc tế, Kế toán*

| TT | Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành | Mã đăng ký (Dùng 1 mã chung cho chương trình) | Chỉ tiêu 2019 Xét tuyển thẳng |
|-----------|--|--|--|
| 1 | Quản trị kinh doanh, Quản trị marketing, Kinh doanh quốc tế, Kế toán | 7340101QT | 100 |

Đối tượng: Xét tuyển thẳng thí sinh tốt nghiệp THPT cho Chương trình đào tạo quốc tế (giảng dạy bằng Tiếng Anh):

Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 20.08.2019) đạt **IELTS 5.5** trở lên *hoặc* **TOEFL iBT 46** điểm trở lên và thỏa mãn *hoặc* (1) tổng điểm 02 (hai) bài/môn thi THPTQG năm 2019 trong tổ hợp môn xét tuyển của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng (trong đó có môn Toán và một môn khác không phải là Ngoại ngữ) đạt từ **12,0 điểm trở lên** *hoặc* (2) **điểm trung bình chung học tập năm lớp 12** (điểm học bạ) từ **6,0 trở lên**. Trong trường hợp nhiều thí sinh cùng thỏa điều kiện và vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố thì sử dụng **tiêu chí** để xét tuyển theo thứ tự như sau: (1) điểm tiếng Anh quốc tế **IELTS** *hoặc* **TOEFL iBT**, (2) tổng điểm 02 (hai) bài/môn thi THPTQG năm 2019, (3) điểm trung bình chung học tập năm lớp 12.

Bảng điểm so sánh tương đương các Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

| STT | Chứng chỉ IELTS | Chứng chỉ TOEFL iBT |
|-----|-----------------|---------------------|
| 1 | 5.5 | 46 – 59 |
| 2 | 6.0 | 60 – 78 |
| 3 | 6.5 | 79 – 93 |
| 4 | 7.0 | 94 – 101 |
| 5 | 7.5 | 102 – 109 |
| 6 | 8.0-9.0 | 110 – 120 |

Phương thức **tuyển thẳng** tại mục 2.4.1. **dự kiến triển khai vào tháng 7/2019** (ngay sau khi có kết quả thi THPT quốc gia), **trước** khi thực hiện phương thức xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia. Các thí sinh đăng ký theo phương thức xét tuyển thẳng:

+ Nếu trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định của Trường.

+ Nếu không trúng tuyển hoặc không xác nhận nhập học **có thể tiếp tục tham gia phương thức xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia năm 2019.**

2.3.2. Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT (NHÓM 3)

Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT

Khối ngành đào tạo

+ **Khối Quản trị, kinh doanh, Thống kê:** Gồm các ngành: (1) Hệ thống thông tin quản lý, (2) Kế toán, (3) Kiểm toán, (4) Kinh doanh quốc tế, (5) Kinh doanh thương mại, (6) Kinh tế, (7) Marketing, (8) Quản trị kinh doanh, (9) Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, (10) Quản trị khách sạn, (11) Quản trị nhân lực, (12) Tài chính - Ngân hàng, (13) Thống kê, (14) Thương mại điện tử.

| TT | Mã tổ hợp môn | Tổ hợp môn xét tuyển |
|----|---------------|------------------------------------|
| 1 | A00 | Toán, Vật lí, Hóa học |
| 2 | A01 | Toán, Vật lí, Tiếng Anh |
| 3 | D01 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh |
| 4 | D90 | Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh |

+ **Khối Quản lý nhà nước, Luật:** Gồm các ngành: (1) Quản lý nhà nước, (2) Luật, (3) Luật kinh tế.

| TT | Mã tổ hợp môn | Tổ hợp môn xét tuyển |
|----|---------------|----------------------------------|
| 1 | A00 | Toán, Vật lí, Hóa học |
| 2 | A01 | Toán, Vật lí, Tiếng Anh |
| 3 | D01 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh |
| 4 | D96 | Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh |

Xét tuyển những thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông, điểm xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi trung học phổ thông quốc gia năm 2019.

| TT | Khối ngành/ Ngành/ | Mã | Chỉ tiêu 2019 |
|----|--------------------|----|---------------|
|----|--------------------|----|---------------|

| | Nhóm ngành | đăng ký | Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT | Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT (chỉ tiêu đào tạo đặc thù) | Tổng chỉ tiêu |
|----|---------------------------------------|----------------|---|--|----------------------|
| | Khối ngành III | | | | |
| 1 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | 290 | | 290 |
| 2 | Marketing | 7340115 | 125 | | 125 |
| 3 | Kinh doanh quốc tế | 7340120 | 165 | | 165 |
| 4 | Kinh doanh thương mại | 7340121 | 95 | | 95 |
| 5 | Thương mại điện tử * | 7340122 | 50 | 50 | 100 |
| 6 | Tài chính - Ngân hàng | 7340201 | 220 | | 220 |
| 6 | Kế toán | 7340301 | 210 | | 210 |
| 7 | Kiểm toán | 7340302 | 130 | | 130 |
| 8 | Quản trị nhân lực | 7340404 | 65 | | 65 |
| 9 | Hệ thống thông tin quản lý * | 7340405 | 100 | 50 | 150 |
| 10 | Luật | 7380101 | 65 | | 65 |
| 11 | Luật kinh tế | 7380107 | 100 | | 100 |
| | Khối ngành VII | | | | 0 |
| 12 | Kinh tế | 7310101 | 160 | | 160 |
| 13 | Quản lý Nhà nước | 7310205 | 65 | | 65 |
| 14 | Thống kê kinh tế | 7310107 | 40 | | 40 |
| 15 | Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành * | 7810103 | 100 | 25 | 125 |
| 16 | Quản trị khách sạn * | 7810201 | 95 | 25 | 120 |
| | Tổng | | 2075 | 150 | 2225 |

2.4. Tổng chỉ tiêu tuyển sinh

| TT | Khối ngành/ Ngành/ Nhóm | Chỉ tiêu 2019 |
|-----------|--------------------------------|----------------------|
|-----------|--------------------------------|----------------------|

| | ngành | <i>Xét tuyển thẳng</i> | <i>Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT</i> | <i>Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT (chỉ tiêu đào tạo đặc thù)</i> | <i>Tổng chỉ tiêu</i> |
|----|--|------------------------|---|--|----------------------|
| | Khối ngành III | | | | |
| 1 | Quản trị kinh doanh | 70 | 290 | | 360 |
| 2 | Marketing | 30 | 125 | | 155 |
| 3 | Kinh doanh quốc tế | 40 | 165 | | 205 |
| 4 | Kinh doanh thương mại | 25 | 95 | | 120 |
| 5 | Thương mại điện tử * | 25 | 50 | 50 | 125 |
| 6 | Tài chính - Ngân hàng | 55 | 220 | | 275 |
| 6 | Kế toán | 55 | 210 | | 265 |
| 7 | Kiểm toán | 30 | 130 | | 160 |
| 8 | Quản trị nhân lực | 15 | 65 | | 80 |
| 9 | Hệ thống thông tin quản lý * | 40 | 100 | 50 | 190 |
| 10 | Luật | 15 | 65 | | 80 |
| 11 | Luật kinh tế | 25 | 100 | | 125 |
| | Khối ngành VII | | | | |
| 12 | Kinh tế | 40 | 160 | | 200 |
| 13 | Quản lý Nhà nước | 15 | 65 | | 80 |
| 14 | Thống kê kinh tế | 10 | 40 | | 50 |
| 15 | Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành * | 40 | 100 | 25 | 165 |
| 16 | Quản trị khách sạn * | 35 | 95 | 25 | 155 |
| | Chương trình đào tạo quốc tế ** | 100 | | | 100 |
| | Tổng | 665 | 2075 | 150 | 2890 |

Ghi chú: Trong trường hợp (2.3.1) xét tuyển thẳng không tuyển sinh hết chỉ tiêu, chỉ tiêu còn dư sẽ được chuyển sang phương thức (2.3.2) xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia năm 2019 của ngành tương ứng.

* Các ngành có đào tạo theo cơ chế đặc thù.

** **Chương trình đào tạo quốc tế** là chương trình hợp tác đào tạo đại học giữa Trường Đại học Kinh tế - ĐHQĐ và Đại học Cardiff Metropolitan (Anh quốc); do Đại học Cardiff Metropolitan cấp bằng. Chương trình được giảng dạy hoàn toàn bằng Tiếng Anh, 2 năm học tại Việt Nam, 2 năm học tại Vương quốc Anh; với các ngành đào tạo gồm **Quản trị kinh doanh, Quản trị marketing, Kinh doanh quốc tế, Kế toán**. Các sinh viên theo học chương trình này nếu 2 năm cuối không chuyển tiếp sẽ học tại Việt Nam và được Trường ĐH Kinh tế cấp bằng.

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT: Tất cả các thí sinh được công nhận tốt nghiệp kỳ thi THPT Quốc gia đều được nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển đại học 2019. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ thông báo sau khi có kết quả kỳ thi THPT Quốc gia.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

| T T | Tên ngành/Nhóm ngành | Mã ĐKXT | Chỉ tiêu dự kiến | Tổ hợp xét tuyển | Mã tổ hợp xét tuyển | Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm | Điểm chuẩn giữa các tổ hợp | Ngưỡng ĐBCL đầu vào | Tuyển sinh kỳ I |
|--------|-------------------------------------|---------|------------------|---|--------------------------------------|---|----------------------------|--|-----------------|
| II | TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ (ĐH Đà Nẵng) | DDQ | 2890 | | | | | | |
| 1 | Kinh tế | 7310101 | 200 | - Xét tuyển thẳng - Xét tổ hợp: 1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh | 1. A00 2. A01 3. D01 4. D90 | Không | Bằng nhau | Công bố sau khi có kết quả thi THPT Quốc gia | x |
| 2 | Thống kê kinh tế | 7310107 | 50 | - Xét tuyển thẳng - Xét tổ hợp: 1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh | 1. A00 2. A01 3. D01 4. D90 | | | | x |
| 3 | Quản lý nhà nước | 7310205 | 80 | - Xét tuyển thẳng - Xét tổ hợp: 1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHXX + Tiếng Anh | 1. A00 2. A01 3. D01 4. D96 | | | | x |
| 4 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | 360 | - Xét tuyển thẳng - Xét tổ hợp: 1. Toán + Vật lý + Hóa học | 1. A00 2. A01 | | | | x |

| | | | | | | | | |
|---|-----------------------|---------|-----|---|--------------------------------------|--|--|---|
| | | | | 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh | 3. D01 4. D90 | | | |
| 5 | Marketing | 7340115 | 155 | - Xét tuyển thẳng - Xét tổ hợp: 1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh | 1. A00 2. A01 3. D01 4. D90 | | | x |
| 6 | Kinh doanh quốc tế | 7340120 | 205 | - Xét tuyển thẳng - Xét tổ hợp: 1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh | 1. A00 2. A01 3. D01 4. D90 | | | x |
| 7 | Kinh doanh thương mại | 7340121 | 120 | - Xét tuyển thẳng - Xét tổ hợp: 1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh | 1. A00 2. A01 3. D01 4. D90 | | | x |
| 8 | Thương mại điện tử | 7340122 | 125 | - Xét tuyển thẳng - Xét tổ hợp: 1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh | 1. A00 2. A01 3. D01 4. D90 | | | x |

| | | | | | | | | | | |
|----|----------------------------|---------|-----|---|--------------------------------------|--|--|--|--|---|
| 9 | Tài chính - Ngân hàng | 7340201 | 275 | - Xét tuyển thẳng - Xét tổ hợp: 1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh | 1. A00 2. A01 3. D01 4. D90 | | | | | X |
| 10 | Kế toán | 7340301 | 265 | - Xét tuyển thẳng - Xét tổ hợp: 1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh | 1. A00 2. A01 3. D01 4. D90 | | | | | X |
| 11 | Kiểm toán | 7340302 | 160 | - Xét tuyển thẳng - Xét tổ hợp: 1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh | 1. A00 2. A01 3. D01 4. D90 | | | | | X |
| 12 | Quản trị nhân lực | 7340404 | 80 | - Xét tuyển thẳng - Xét tổ hợp: 1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh | 1. A00 2. A01 3. D01 4. D90 | | | | | X |
| 13 | Hệ thống thông tin quản lý | 7340405 | 190 | - Xét tuyển thẳng - Xét tổ hợp: 1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh | 1. A00 2. A01 3. D01 4. D90 | | | | | X |

| | | | | | | | | |
|----|---------------------------------------|------------------|------------|---|--------------------------------------|--|--|---|
| | | | | 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh | | | | |
| 14 | Luật | 7380101 | 80 | - Xét tuyển thẳng - Xét tổ hợp: 1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHXH + Tiếng Anh | 1. A00 2. A01 3. D01 4. D96 | | | X |
| 15 | Luật kinh tế | 7380107 | 125 | - Xét tuyển thẳng - Xét tổ hợp: 1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHXH + Tiếng Anh | 1. A00 2. A01 3. D01 4. D96 | | | |
| 16 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 7810103 | 165 | - Xét tuyển thẳng - Xét tổ hợp: 1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh | 1. A00 2. A01 3. D01 4. D90 | | | X |
| 17 | Quản trị khách sạn | 7810201 | 155 | - Xét tuyển thẳng - Xét tổ hợp: 1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh | 1. A00 2. A01 3. D01 4. D90 | | | X |
| 18 | Chương trình đào tạo quốc tế** | 7340120QT | 100 | Tuyển thẳng thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 20.08.2019) đạt IELTS 5.5 trở lên hoặc TOEFL | | | | X |

| | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | | <p>iBT 46 điểm trở lên và thỏa mãn <i>hoặc</i> (1) có tổng điểm 02 (hai) bài/môn thi THPTQG năm 2019 trong tổ hợp môn xét tuyển của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng (trong đó có môn Toán và một môn khác không phải là Ngoại ngữ) đạt từ 12,0 điểm trở lên <i>hoặc</i> (2) có điểm trung bình chung học tập năm lớp 12 từ 6,0 trở lên.</p> | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.8. Chính sách ưu tiên:

a) **Đối tượng 1:** Thí sinh đạt giải học sinh giỏi quốc gia, quốc tế:

Xét tuyển thẳng những thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) **Đối tượng 2:** Thí sinh tham gia trong cuộc thi “Đường lên đỉnh Olympia” trên Đài truyền hình Việt Nam (VTV):

Thí sinh đã tham gia vòng thi tuần trong cuộc thi “Đường lên đỉnh Olympia” trên Đài truyền hình Việt Nam (VTV), tốt nghiệp và có tổng điểm thi THPTQG năm 2019 theo tổ hợp môn xét tuyển của Trường đạt từ 18 điểm trở lên. Ưu tiên lần lượt theo thứ tự thí sinh tham gia thi năm, quý, tháng, tuần.

c) **Đối tượng 3:** Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì học sinh giỏi dành cho học sinh lớp 12 thuộc các năm 2017, 2018, 2019 cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

Xét tuyển thẳng những thí sinh đạt giải **nhất, nhì** trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố (trực thuộc trung ương) bậc THPT. Xét tuyển ưu tiên theo thứ tự thí sinh đạt (1) giải nhất, (2) giải nhì. Đối với các thí sinh cùng giải thì xét theo điểm đạt giải HSG.

Chú ý cho Đối tượng 1 và Đối tượng 3:

+ Đăng ký vào các ngành thuộc khối **Quản trị, kinh doanh, Thống kê:** Thí sinh đạt giải một trong các môn Toán, Vật lý, Hoá học, Ngữ Văn, Tiếng Anh, Tin, Sinh học.

+ Đăng ký vào các ngành thuộc khối **Quản lý nhà nước, Luật:** Thí sinh đạt giải một trong các môn Toán, Vật lý, Hoá học, Ngữ Văn, Tiếng Anh, Tin, Lịch sử, Địa lý.

d) **Đối tượng 4:** Xét tuyển thẳng thí sinh tốt nghiệp THPT có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 20.08.2019) đạt **IELTS 5.5** trở lên *hoặc* **TOEFL iBT 46** điểm trở lên và có tổng điểm 02 (hai) bài/môn thi THPTQG năm 2019 trong tổ hợp môn xét tuyển của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng (trong đó có môn Toán và một môn khác không phải là Ngoại ngữ) đạt từ **12,0 điểm trở lên**. Trong trường hợp nhiều thí sinh cùng thỏa điều kiện và vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố thì sử dụng **tiêu chí** để xét tuyển theo thứ tự như sau: (1) điểm tiếng Anh quốc tế **IELTS** *hoặc* **TOEFL iBT**, (2) điểm môn thi Toán THPTQG năm 2019.

e) **Đối tượng 5:** Xét tuyển thẳng thí sinh tốt nghiệp THPT cho Chương trình đào tạo quốc tế (giảng dạy bằng Tiếng Anh):

Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 20.08.2019) đạt **IELTS 5.5** trở lên *hoặc* **TOEFL iBT 46** điểm trở lên và thỏa mãn *hoặc* (1) tổng điểm 02 (hai) bài/môn thi THPTQG năm 2019 trong tổ hợp môn xét tuyển của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng (trong đó có môn Toán và một môn khác không phải là Ngoại ngữ) đạt từ **12,0 điểm trở lên** *hoặc* (2) **điểm trung bình chung học tập năm lớp 12** (điểm học bạ) từ **6,0 trở lên**. Trong trường hợp nhiều thí sinh cùng thỏa điều kiện và vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố thì sử dụng **tiêu chí** để xét tuyển theo thứ tự như sau: (1) điểm tiếng Anh quốc tế **IELTS** *hoặc* **TOEFL iBT**, (2) tổng điểm 02 (hai) bài/môn thi THPTQG năm 2019,

(3) điểm trung bình chung học tập năm lớp 12.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Nhà trường thực hiện tính toán và công khai mức thu học phí cho từng nhóm ngành, chuyên ngành căn cứ nhu cầu của xã hội, bảo đảm mức thu học phí bình quân của các nhóm ngành (của các chương trình đại trà) không vượt quá mức thu học phí bình quân ở bảng sau. Lộ trình thay đổi mức thu học phí qua các năm tương ứng với các mức thu học phí của các chuyên ngành năm học 2019-2020 như sau:

DVT: Triệu đồng/SV/năm

| Năm học 2019-2020 | Năm học 2020-2021 | Năm học 2021-2022 | Năm học 2022-2023 |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| 11,5 | 12,5 | 13,5 | 14,5 |
| 15,5 | 16,5 | 17,5 | 18,5 |
| 18,5 | 20,5 | 21,5 | 22,5 |

Chú ý: Sinh viên được hưởng các chính sách ưu đãi; miễn giảm, hỗ trợ học tập được áp dụng mức học phí theo mục 2.11.

Riêng đối với Chương trình đào tạo quốc tế, chi phí cho 2 năm đầu học tại Việt Nam và ước tính cho 2 năm sau học tại Anh như sau:

| Năm | Năm 1 | Năm 2 | Năm 3 | Năm 4 |
|--|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Học phí | 50.000.000 đ | 50.000.000 đ | £9,500.00 | £9,500.00 |
| Chi phí sinh hoạt khi theo học tại nước ngoài (ước tính) | | | £7,000 | £7,000 |

2.11. Chính sách dành cho sinh viên

a. Chính sách ưu đãi trong tuyển sinh

a.1. Học bổng đặc biệt

- Đối tượng:

- + Sinh viên được xét tuyển thẳng đạt giải học sinh giỏi quốc gia, quốc tế;
- + Sinh viên có điểm xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT năm 2019 đạt 26,5 điểm trở lên (không tính điểm ưu tiên).

- Mức cấp:

- + Bằng 100% học phí theo chương trình đào tạo;
- + Miễn 100% nội trú phí tại Ký túc xá Trường ĐH Kinh tế;
- + Được hỗ trợ sinh hoạt phí 10.000.000 đồng/năm học.

- Thời gian cấp:

- + Sinh viên được cấp học bổng trong năm học thứ Nhất (Sinh viên phải hoàn lại học bổng nếu bỏ học không có lý do chính đáng)

+ Sinh viên sẽ tiếp tục được cấp học bổng các học kỳ tiếp theo, nếu có kết quả học tập đạt loại giỏi và rèn luyện đạt loại tốt trở lên.

a2. Học bổng toàn phần và bán phần

- Đối tượng:

+ Thí sinh tham gia trong cuộc thi “Đường lên đỉnh Olympia” trên Đài truyền hình Việt Nam (VTV);

+ Sinh viên được xét tuyển thẳng đạt **giải nhất, nhì** học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Loại – Mức cấp – Đối tượng cấp học bổng

| Loại học bổng | Mức cấp học bổng | Đối tượng cấp học bổng |
|----------------------|---|---|
| Toàn phần | Bằng 100% học phí theo chương trình đào tạo | - Thí sinh tham gia “Olimpia” năm và quý - Giải Nhất học sinh giỏi |
| Bán phần | Bằng 50% học phí theo chương trình đào tạo | - Thí sinh tham gia “Olimpia” tháng và tuần - Giải Nhì |

- Thời gian:

+ Sinh viên được cấp học bổng trong Học kỳ 1 năm học thứ Nhất (sinh viên phải hoàn lại học bổng nếu bỏ học không có lý do).

+ Từ học kỳ tiếp theo, sinh viên sẽ được xét cấp học bổng căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện tại Trường.

b. Chính sách học bổng khuyến khích học tập

- Đối tượng:

+ Sinh viên được xét tuyển thẳng có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 20.08.2019) đạt IELTS 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT 46 điểm trở lên và có tổng điểm 02 (hai) bài/môn thi THPTQG năm 2019 trong tổ hợp môn xét tuyển của Trường ĐH Kinh tế - ĐH Đà Nẵng (trong đó có môn Toán và một môn khác không phải là Ngoại ngữ) đạt từ 12,0 điểm trở lên (Đối tượng 4 trong xét tuyển thẳng).

+ Sinh viên được xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT năm 2019.

- Loại học bổng – Trình tự xét – Mức cấp – Số lượng:

| Loại | Trình tự xét theo thứ tự | Mức cấp học bổng | Số lượng |
|---------------------------|---|---|--|
| Học bổng toàn phần | 1/ Sinh viên xét tuyển thẳng có điểm IELTS từ 7.5 hoặc TOEFL iBT từ 102 trở lên 2/ Căn cứ theo điểm xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT từ cao xuống thấp 3/ Căn cứ kết quả học tập và rèn luyện của học kỳ xét học bổng. | Bằng 100% học phí theo chương trình đào tạo | 0,5% số lượng sinh viên / chuyên ngành đào tạo |

| | | | |
|--------------------------|---|--|--|
| Học bổng bán phần | 1/ Sinh viên tuyển thẳng có điểm IELTS từ 6.5 trở lên hoặc TOEFL iBT từ 79 trở lên 2/ Căn cứ theo điểm xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT từ cao xuống thấp. 3/ Căn cứ kết quả học tập và rèn luyện của học kỳ xét học bổng. | Bằng 50% học phí theo chương trình đào tạo | 2,0% số lượng sinh viên / chuyên ngành đào tạo |
| Học bổng hỗ trợ | 1/ Sinh viên tuyển thẳng có điểm IELTS từ 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT từ 46 trở lên 2/ Căn cứ theo điểm xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT từ cao xuống thấp. 3/ Căn cứ kết quả học tập và rèn luyện của học kỳ xét học bổng. | Bằng 25% học phí theo chương trình đào tạo | 12,5% số lượng sinh viên/ chuyên ngành đào tạo |

Ghi chú: Tỷ lệ phân chia số lượng sinh viên nhận học bổng trong một chuyên ngành đào tạo có thể được thay đổi để phù hợp với nguồn quỹ học bổng được cấp.

- Thời gian:

Sinh viên được xét cấp học bổng theo từng học kỳ của năm học (hoàn lại học bổng nếu bỏ học không có lý do)

c. Chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập

- Trường ĐH Kinh tế xét miễn, giảm học phí cho sinh viên thuộc các đối tượng chính sách năm học 2019-2020. Bao gồm:

+ Đối tượng miễn học phí: Hỗ trợ 100% học phí toàn khóa học.

+ Đối tượng giảm học phí: Mức giảm 70% và Mức giảm 50%;

- Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và cận nghèo bằng 60% mức lương cơ sở.

d. Chính sách hỗ trợ sinh viên thuộc gia đình hộ nghèo và có hoàn cảnh đặc biệt

- Chính sách của “Quỹ hỗ trợ đặc biệt” – Trường Đại học Kinh tế:

+ Hỗ trợ 100% hoặc một phần học phí cho sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn;

+ Trợ cấp xã hội hàng tháng cho sinh viên thuộc gia đình hộ nghèo, mồ côi cả cha mẹ, là người dân tộc ít người ở vùng cao.

- Hỗ trợ 100% lãi suất vay phục vụ học tập tại “Quỹ tín dụng đào tạo” của Ngân hàng chính sách xã hội cho sinh viên thuộc hộ nghèo và mồ côi cả cha mẹ.

- Ưu tiên bố trí ở tại Ký túc xá Nhà trường và việc làm thêm ngoài giờ học tập.

- Ưu tiên xét cấp học bổng tài trợ của các cá nhân và tổ chức ngoài trường.

Thông tin hỗ trợ tuyển sinh

Bộ phận Tư vấn tuyển sinh

Điện thoại: 0911 233 777, (0236) 352 2345

Fanpage: <https://www.facebook.com/FaceDue/>

Website: <https://due.udn.vn/tuvantuyensinh2019>

Thông tin trực để hỗ trợ giải đáp thắc mắc:

| TT | Họ và tên | Chức danh, chức vụ | Email | Điện thoại |
|-----------|----------------------|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| 1 | Trần Quốc Hùng | Trưởng Phòng Công tác sinh viên | hung.tq@due.edu.vn | 0911223777 |
| 2 | Trương Đình Quốc Bảo | Phó Giám đốc Trung tâm CNTT&TT | baotdq@due.edu.vn | 0905915510 |

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá tin đến 31/12/2018:

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Tổng số |
|-----------|---|--------------------|----------------|
| I | Diện tích đất đai cơ sở đào tạo quản lý sử dụng | ha | 45,788 |
| II | Diện tích sàn xây dựng | m ² | 37.917,91 |
| III | Giảng đường/phòng học | m ² | 19.365.5 |
| 1 | Số phòng học | phòng | 89 |
| 2 | Diện tích | m ² | 19.365.5 |
| IV | Phòng học máy tính | | |
| 1 | Số phòng học | phòng | 03 |
| 2 | Diện tích | m ² | 304 |
| V | Phòng học ngoại ngữ | | |
| 1 | Số phòng học | phòng | 0 |
| 2 | Diện tích | m ² | 0 |
| VI | Thư viện | | |
| 1 | Diện tích | m ² | 2.365 |
| VII | Phòng thí nghiệm | | |
| 1 | Số phòng học | phòng | 0 |
| 2 | Diện tích | m ² | 0 |
| VIII | Xưởng thực tập, thực hành | | |

| | | | |
|----|--|-------|-------|
| 1 | Số phòng học | phòng | 0 |
| 2 | Diện tích | m2 | 0 |
| IX | Ký túc xá thuộc cơ sở đào tạo quản lý | | |
| 1 | Số phòng | phòng | 132 |
| 2 | Diện tích | m2 | 8.453 |
| X | Diện tích nhà ăn sinh viên thuộc cơ sở đào tạo quản lý | m2 | 379 |
| XI | Diện tích khác | | |
| 1 | Diện tích hội trường | m2 | 859, |
| 2 | Diện tích nhà văn hóa | m2 | 0 |
| 3 | Diện tích nhà thi đấu đa năng | m2 | 950 |
| 4 | Diện tích bể bơi | m2 | 0 |
| 5 | Diện tích sân vận động | m2 | 5.000 |

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

| TT | Tên | Các trang thiết bị chính |
|----|----------------|--------------------------|
| 1 | Phòng máy tính | Máy tính |

4.1.3 Thống kê phòng học

| TT | Loại phòng | Số lượng |
|----|--|----------|
| 1 | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ | 02 |
| 2 | Phòng học từ 100 – 200 chỗ | 06 |
| 3 | Phòng học từ 50-100 chỗ | 41 |
| 4 | Số phòng học dưới 50 chỗ | 42 |
| 5 | Số phòng học đa phương tiện | 0 |

4.1.4 Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

| TT | Nhóm ngành đào tạo | Số lượng |
|----|--------------------|----------|
| 1 | Nhóm ngành I | |
| 2 | Nhóm ngành II | |
| 3 | Nhóm ngành III | 274.229 |
| 4 | Nhóm ngành IV | |
| 5 | Nhóm ngành V | 21.063 |
| 6 | Nhóm ngành VI | |
| 7 | Nhóm ngành VII | 119.914 |

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu: Phụ lục 1a kèm theo

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng: Phụ lục 1b kèm theo

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

| Nhóm ngành | Chỉ tiêu Tuyển sinh | | | Số SV/HS trúng tuyển nhập học | | | Số SV/HS tốt nghiệp | | | Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng | | |
|------------------------|---------------------|------|------|-------------------------------|------|------|---------------------|------|------|--|------|------|
| | ĐH | CĐSP | TCSP | ĐH | CĐSP | TCSP | ĐH | CĐSP | TCSP | ĐH | CĐSP | TCSP |
| Năm 2016 - 2017 | | | | | | | | | | | | |
| Nhóm III | 1995 | | | 2087 | | | 1169 | | | 1140 | | |
| Nhóm VII | 635 | | | 572 | | | 224 | | | 220 | | |
| Năm 2017 – 2018 | | | | | | | | | | | | |
| Nhóm III | 2035 | | | 2152 | | | 1155 | | | 1139 | | |
| Nhóm VII | 745 | | | 757 | | | 452 | | | 446 | | |
| Cộng 2 năm | | | | | | | | | | | | |
| Nhóm III | 4030 | | | 4239 | | | 2324 | | | 2280 | | |
| Nhóm VII | 1380 | | | 1329 | | | 676 | | | 666 | | |

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường:

136.156.395.000 đồng

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh:

13.031.300 đồng/ SV/ năm.

Đà Nẵng, ngày tháng 12 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG

